

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/DS-ST

Ngày: 27 - 9 - 2022.

“V/v tranh chấp hợp đồng góp hội (họ)”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Sơn Thanh Bình;

Ông Lê Hoàng Diệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội (họ)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lưu Thị N; Cư trú tại: Ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Kim Điền P; Địa chỉ: Số 64, Đường Hùng V, ấp Cầu Đ, Thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T - theo Giấy uỷ quyền ngày 14 tháng 4 năm 2022 (có mặt).

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Tuyết M; Cư trú tại: Ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn V; Cư trú tại: Ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 3 năm 2022 của nguyên đơn bà Lưu Thị N và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Kim Điền P trình bày:

Bà Bùi Thị Tuyết M và ông Trần Văn V còn nợ tiền hội của bà M số tiền 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng), cụ thể:

Dây hội thứ nhất (hội tháng): Bà Bùi Thị Tuyết M có rủ bà Ngân chơi hội mở ngày 20/02/2019, bà N tham gia 01 phần hội 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), hội có 24 phần, bà N đóng hội đến lần thứ 18 (ngày 20/07/2020) thì chủ hội là ông Đ, bà G ngưng hội không góp nữa nên bà N được hốt hội, nhưng ông Đ, bà G cho biết bà M đã hốt chân hội này của bà N số tiền là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng), nhưng không giao tiền hội cho bà N.

Dây hội thứ hai (hội 02 tháng): Bà Bùi Thị Tuyết M có rủ bà N chơi hội mở ngày 02/03/2018 do vợ chồng ông Trần Văn V, bà Bùi Thị Tuyết M làm chủ hội, bà N tham gia 01 phần hội 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), hội có 24 phần, bà N đóng hội đến lần thứ 17 và hốt hội ở lần thứ 18 (ngày 02/04/2021) số tiền 51.000.000 đồng (Năm mươi một triệu đồng) nhưng không giao tiền hội cho bà N, đồng thời vào kỳ khai thứ 18 thì bà M, ông V ngưng khai hội.

Dây hội thứ ba (hội tháng): Bà Bùi Thị Tuyết M có rủ bà N chơi hội mở ngày 05/10/2018 do vợ chồng ông Trần Văn V, bà Bùi Thị Tuyết M làm chủ, bà N tham gia 02 dây hội 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), hội có 42 phần hội:

- Dây hội thứ nhất: Bà N đóng hội đến kỳ khai hội thứ 30 (ngày 05 tháng 02 năm 2021) thì hốt hội với số tiền là 15.200.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

- Dây hội thứ hai: Bà N đóng hội đến kỳ khai hội thứ 32 (ngày 05 tháng 04 năm 2021) thì hốt hội với số tiền là 19.800.000 đồng (Mười chín triệu, tám trăm nghìn đồng).

Tổng hai dây hội này bà M đã hốt của bà N tổng số tiền là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) nhưng bà N đã cần trừ vào số tiền mà bà N nhờ bà M trả cho bà N một khoản nợ khác, do đó số tiền còn lại là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), số tiền này bà M vẫn chưa giao cho bà N.

Tổng cộng số tiền hội bà Bùi Thị Tuyết M còn nợ bà N là 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng), bà M nợ tiền hội của bà N không có giấy tờ biên nhận, nhưng tại buổi hòa giải ngày 23/02/2022 thì bà M thừa nhận còn nợ tiền hội bà N số tiền 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng) và hứa trả cho bà N mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đến khi dứt nợ, nhưng bà N không đồng ý nên kết quả hòa giải không thành.

Bà Lưu Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Bùi Thị Tuyết M và ông Trần Văn V trả cho bà Lưu Thị N số tiền hội còn nợ là 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 7 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Bùi Thị Tuyết M trình bày:

Bà Bùi Thị Tuyết M thừa nhận có làm chủ hội còn bà Lưu Thị N là hội viên, việc bà M tham gia làm chủ hội ông V đồng ý, không có phản đối, số tiền thu nhập từ các hội viên là bà M dùng sinh hoạt trong gia đình tiếp ông V, bà Bùi Thị Tuyết M và ông Trần Văn V là vợ chồng vẫn còn sống chung với nhau, hiện nay bà M và ông V còn nợ tiền hội của bà N số tiền là 79.000.000 đồng, do những hội viên không trả cho bà M nên bà M chưa trả cho bà N, hoàn cảnh gia đình quá khó khăn, con còn nhỏ và còn phải trả tiền hội cho các hội viên khác, bà M xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án triệu tập hợp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Bà Bùi Thị Tuyết M là chủ hội còn bà Lưu Thị N là hội viên, bà M thừa nhận bà và ông V còn nợ tiền hội của bà N số tiền là 79.000.000 đồng, xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi dứt nợ, nhưng bà N không đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị N. Buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền hội còn nợ là: 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V vắng mặt không có lý do.

Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng góp hội (họ) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, bị đơn tổ chức mở hội, do bị đơn là chủ hội còn nguyên đơn là hội viên. Trong quá trình mở hội, bị đơn không thực hiện đúng như thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới trả số tiền hội còn thiếu. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng góp hội (họ).

[4] Bị đơn bà M thừa nhận còn nợ tiền hội của nguyên đơn bà N số tiền là: 79.000.000 đồng, nguyên đơn cũng thống nhất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới trả số tiền hội còn nợ cho nguyên đơn là: 79.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình tham gia hội do bị đơn làm chủ hội, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hội viên, tham gia khai hội và đóng hội. Bị đơn làm chủ hội nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ và không tiếp tục khai hội, cũng không trả tiền hội cho nguyên đơn. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường quy định nghĩa vụ của chủ họ: *“Giao các phần họ của thành viên lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ.”*. Căn cứ quy định này thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hội, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền hội còn thiếu là: 79.000.000 đồng.

[6] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V tuy không phải là chủ hội, nhưng sự việc bị đơn mở hội người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết. Xét thấy, theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 *“Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình...”* bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phản đối và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không có ý kiến gì việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi số tiền hội. Hơn nữa số tiền hội phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bị đơn dùng số tiền để phục vụ chi tiêu trong gia đình nên vợ chồng phải có trách nhiệm. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới trả tiền hội là có cơ sở chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới phải chịu là: 3.950.000 đồng (Ba triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tổ tụng dân sự;
- Điều 357, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 18 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phường;
- Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị N. Buộc bị đơn bà Bùi Thị Tuyết M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Lưu Thị N số tiền hụi là: 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng).

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thanh toán, thì hàng tháng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.975.000 đồng (Một triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003651 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn bà Bùi Thị Tuyết M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.950.000 đồng (Ba triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh